

Số: 1172/TM-TTPY
V/v thư mời cung cấp
dịch vụ tư vấn đấu thầu

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Hiện nay, Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên có nhu cầu mua vật tư, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn thông qua đấu thầu trong nước qua mạng (giá gói thầu dự kiến: **616.261.600 đồng**). (Bằng chữ: Sáu trăm mười sáu triệu hai trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm đồng) (Danh mục vật tư hóa chất kèm theo)

Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu gói thầu: **"Cung cấp vật tư hóa chất phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên năm 2026"** gửi báo giá dịch vụ tư vấn các nội dung sau:

- Tư vấn lập E-Hồ sơ mời thầu, đánh giá E-Hồ sơ dự thầu.
- Tư vấn thẩm định E-Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

Báo giá kèm theo hồ sơ năng lực của các đơn vị gửi về Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên:

- Thời hạn nhận báo giá: Từ 09h00 ngày 09/9/2026 đến trước 10h ngày 11/9/2026.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng hoặc bản mềm quét PDF (bản đã đóng dấu).

- Địa điểm nhận báo giá:

+ Bản gốc tại: Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Tổ 7, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên.

+ Bản mềm quét PDF nhận tại địa chỉ Email: ttpytn2014@gmail.com

- Hiệu lực của báo giá: 60 ngày, kể từ ngày 09/9/2026.

Báo giá đã bao gồm thuế; phí, lệ phí (nếu có).

Với nội dung như trên, Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên rất mong được sự quan tâm cộng tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCHC-KHTC.

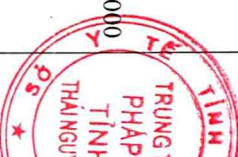
GIÁM ĐỐC

Lê Quang Hà

DANH MỤC VẬT TƯ HÓA CHẤT

(Kèm theo Thư mời số 1172/TM-TTPY ngày 09/9/2026 của Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	VẬT TƯ ĐỘC CHẤT						
1	Cốc thủy tinh 100ml	Chất liệu: Thủy tinh Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt chất lượng cao (có khả năng chịu sốc nhiệt tốt, độ bền cao, phù hợp để đun nóng và thao tác với hóa chất) Có thiết kế miệng rót giúp việc rót và chiết chất lỏng trở nên dễ dàng Có vạch chia thể tích in trên thân (nếu có) để đo lường với độ chính xác tương đối Dung tích: 100ml	Cái	Cái	10	15.000	150.000
2	Cốc thủy tinh 250ml	Chất liệu: Thủy tinh Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt chất lượng cao (có khả năng chịu sốc nhiệt tốt, độ bền cao, phù hợp để đun nóng và thao tác với hóa chất) Có thiết kế miệng rót giúp việc rót và chiết chất lỏng trở nên dễ dàng Có vạch chia thể tích in trên thân (nếu có) để đo lường với độ chính xác tương đối Dung tích: 250ml	Cái	Cái	20	20.000	400.000
3	Đũa thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh Boro - Kích thước 300mm, đường kính 6mm - Dùng để khuấy đựng dịch	Cái	Cái	10	9.000	90.000
4	Bình tam giác 500ml miệng tron cổ rộng	Chất liệu: Thủy tinh Boro - Dung tích 500ml - Kích thước: 50*105*175mm	Cái	Cái	5	60.000	300.000
5	Bộ chày cối bằng sứ	Chất liệu: Sứ - Đường kính miệng: 160mm - Chiều cao: 78mm - Chiều dài chày: 153mm	Cái	Cái	1	135.000	135.000
6	Ông falcol 50ml	Được làm từ vật liệu nhựa y tế polypropylene (PP); - Nhiệt độ làm việc: -20 độ C đến 121 độ C (Ngoại trừ nắp phẳng); - Chịu được ly tâm cao lên đến 8.400 đến 9.400 G; - Có nhãn trắng để ghi chú, chia vạch rõ ràng;	Túi 25 Cái	Túi	15	175.000	2.625.000



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		- Đã Tiệt trùng bằng tia gamma. - Đóng gói: 25 cái/túi					
7	Ống falcol 15ml	Được làm từ vật liệu nhựa y tế polypropylene (PP); - Nhiệt độ làm việc: -20 độ C đến 121 độ C (Ngoại trừ nắp phẳng); - Chịu được ly tâm cao lên đến 8.400 đến 9.400 G; - Có nhãn trắng dễ ghi chú, chia vạch rõ ràng; - Đã Tiệt trùng bằng tia gamma - Đóng gói: 25 cái/túi	Túi 25 Cái	Túi	5	150.000	750.000
8	Típ Micropipet 0-200ul,	Đầu tip loại 200 ul, Chất liệu nhựa: Polypropylene Màu vàng - Đóng gói: 1000 cái/túi	Túi 1000 cái	Túi	5	160.000	800.000
9	Típ Micropipet 200-1000ul, tip xanh	Đầu tip loại 1000 ul, Chất liệu nhựa: Polypropylene Màu xanh - Đóng gói: 500 cái/túi	Túi 500 cái	Túi	5	120.000	600.000
10	Vial inserts 150uL	'Được làm bằng thủy tinh dùng cho vial 2ml , chân đế polymer Thể tích: 150 µL Đóng gói: 100 cái/túi	Túi	Túi	10	2.828.000	28.280.000
11	Giấy lọc định tính Ø11	Được làm từ 100% bông xơ. Được sử dụng cho phân tích định tính và tách chất rắn-lỏng Đóng gói: 100tờ/hộp	100 tờ/hộp	Hộp	10	75.000	750.000
12	Màng lọc mẫu (Syringe Filter) Ua nước. 13mm dạng PTFE, 0.45um	Tối thiểu là từ: PTFE Hydrophilic (Ua Nước) Dùng để lọc dung dịch mẫu trước khi đưa vào máy phân tích. Kích thước lỗ: 0.45 µm. Khu vực lọc hiệu quả: 13mm/1.13cm2. Dung tích xử lý: < 10ml. Nhiệt độ hoạt động tối đa: 130°C. Áp suất vận hành tối đa: 87psi	100 chiếc/lọ	Lọ	5	275.000	1.375.000
13	Màng lọc mẫu (Syringe Filter) Ky nước. 13mm dạng PTFE, 0.22um	Tối thiểu là từ: PTFE Hydrophobic (Ky Nước) Dùng để lọc dung dịch mẫu trước khi đưa vào máy phân tích. Kích thước lỗ: 0.22 µm. Khu vực lọc hiệu quả: 13mm/1.13cm2. Dung tích xử lý:	100 chiếc/lọ	Lọ	10	275.000	2.750.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		< 10ml. Nhiệt độ hoạt động tối đa: 130°C. Áp suất vận hành tối đa: 87psi					
14	Nắp Crimp Vial 20ml	Nắp Crimp Vial dùng cho lọ 20ml, đi kèm septa silicone trắng dày 3mm	100 cái/ túi	túi	5	1.260.000	6.300.000
15	Ống mao quản chấm sắc ký (Spotting Capillary)	Được sử dụng cùng với ống đo điểm nóng chảy và nhiệt kế, thích hợp cho việc xác định điểm nóng chảy. Ống mao dẫn nhỏ giọt, kích thước 0,1*100mm Đóng gói 1000 cái/túi	1000 cái/túi	túi	1	550.000	550.000
16	Giấy đo pH	Dùng để đo pH của dung dịch từ 1-14. 80 tờ/gói	80 tờ/gói	Gói	60	8.000	480.000
17	Chai trung tính trắng nắp vân xanh 1000ml	Làm bằng Thủy tinh Borosilicate 3.3 hoặc thủy tinh trung tính Dung tích: 1000ml Đường kính: 101mm Chiều cao: 225mm	Chai	Chai	5	60.000	300.000
18	Syringe 10μ	Kim tiêm mẫu 10μl Dùng cho AOC-20i/20s	Cái	Cái	4	3.321.000	13.284.000
19	Ống lót cổng tiêm mẫu sắc ký khí (deactivated insert with wool for split)	Deactivated Insert with wool for Split (5pcs) Ống lót cổng tiêm mẫu sắc ký khí, có bông thủy tinh, dùng cho kỹ thuật tiêm chia dòng (Split) - Đóng gói: 5 ống/hộp	5 ống/ hộp	hộp	3	4.713.000	14.139.000
20	Lọ rửa kim cho hệ thống bơm mẫu tự động (kèm nắp PP/silicon)	4ml clear screw vial set (with cap and septa) (100pcs) Lọ đựng mẫu 4ml nắp xoay (gồm cả nắp và đệm cao su) Đóng gói: 100 lọ+nắp/hộp	100 lọ+nắp/hộp	hộp	1	2.306.000	2.306.000
21	Dầu bơm chân không	Dầu cho bơm chân không, Ultragrade 15.	Chai 1L	Chai	1	5.800.000	5.800.000
22	Dầu bơm chân không	Dầu cho bơm chân không, Ultragrade 19	Chai 4L	Chai	1	18.800.000	18.800.000
23	Capillary assy (Ống mao quản)	Capillary assy Ống mao quản Dùng cho máy LCMS-2020 (ESI Capillary ASSEMBLY, LCMS-2020, TQ, QTOF)	Cái	Cái	1	7.685.000	7.685.000
II HÓA CHẤT ĐỘC CHẤT							
1	TFA (Trifluoroacetic acid)	Trifluoroacetic acid eluent additive for LC-MS, LiChropur, ≥99,0% (GC). Dung tích 10ml	10ml/lọ	Lọ	1	8.400.000	8.400.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Heptafluorobutyric anhydride Lọ 10ml	Heptafluorobutyric anhydride derivatization grade (GC derivatization) LiChropur, ≥99,0%. Dung tích 10ml	10ml/lọ	Lọ	2	10.703.000	21.406.000
3	Tert-Butanol	nhiệt độ sôi khoảng 83 độ C, độ tinh khiết ≥99,5%. Dung tích 100ml	100ml/lọ	Lọ	1	3.153.000	3.153.000
4	1-Propanol, ACS reagent	C3H8O 60.10 g/mol, độ tinh khiết ≥99,5%. Dung tích 500ml	500ml/lọ	Lọ	1	3.153.000	3.153.000
5	N,O-Bis(trimethylsilyl)trifluoroacetamide contains 1% TMCS (BSTFA)	độ tinh khiết ≥98,5% Dung tích: 25ml	25ml/lọ	Lọ	1	9.986.000	9.986.000
6	Diethyl ether (GC)	Công thức: (CH3CH2)2O Khối lượng phân tử: 74.12 g/mol. Độ tinh khiết: ≥ 99,7% (GC) Đóng gói: 1 lit/chai	1L/chai	Lít	15	980.000	14.700.000
7	Acetonitrile	Hóa chất phân tích, (Gradient grade for liquid chromatography), Assay ≥99,9% (GC) Cấp độ: gradient Điểm sôi: 81-82 °C Áp suất hơi nước: 72,8 mmHg (20 °C), 97 hPa (20 °C) Đóng gói: 04lit/chai	4L/chai	Chai	5	1.494.000	7.470.000
8	Methanol	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,8% dùng cho HPLC Đóng gói 2,5lit/chai	2,5L/chai	Chai	4	734.400	2.937.600
9	Ethyl acetate	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,5%, dùng cho GC Đóng gói 2,5lit/chai	2,5L/chai	Chai	1	2.324.000	2.324.000
10	2-Propanol	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết ≥ 99,8%, dùng cho GC Đóng gói 2,5lit/chai	2,5L/chai	Chai	1	750.000	750.000
11	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối 99,7% Hàm lượng CH3CH2OH ≥99,7%	Chai 500ml	Chai	10	90.000	900.000
III HÓA CHẤT ADN							
1	Polymer chạy điện di mao quản (POP4)	Polymer dùng chạy điện di mao quản trên máy giải trình tự gen 3500. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Số lượng: 96 mẫu	96 pư/ túi	Túi	5	3.750.000	18.750.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Dệm điện cực dương máy giải trình tự gen	Dệm dùng cho điện cực dương, sử dụng cho máy giải trình tự gen 3500.	4 chiếc/ bộ	Bộ	2	6.196.000	12.392.000
3	Dệm điện cực âm máy giải trình tự gen	Dệm dùng cho điện cực âm, sử dụng cho máy giải trình tự gen 3500.	4 chiếc/ bộ	Bộ	2	8.350.000	16.700.000
4	Dung dịch rửa bom máy giải trình tự gen 3500	Dung dịch Conditioning Reagent được cung cấp dưới dạng túi đóng gói sẵn, tương thích với máy phân tích gen dòng 3500 và SeqStudio Flex	Túi/ hộp	Hộp	1	1.650.000	1.650.000
5	Bộ kit nhân gen 24 locus	Khuyết đại đồng thời và phát hiện huỳnh quang 24 vị trí gen. Đáp ứng các tiêu chuẩn CODIS và Châu Âu. Khả năng chịu đựng và độ nhạy cao đối với chất ức chế,	200 pư/ bộ	Bộ	1	165.084.000	165.084.000
6	Bộ kit nhân gen 23 locus trên nhiễm sắc thể Y	Kit nhân đồng thời 23 locus theo tiêu chuẩn CODIS hoặc tương đương, tối thiểu gồm DYS576, DYS389I/II, DYS448, DYS19, DYS391, DYS481, DYS549, DYS533, DYS438, DYS437, DYS570, DYS635, DYS390, DYS439, DYS392, DYS643, DYS393, DYS458, DYS385 a/b, DYS456 và Y-GATA-H4.	50 pư/ bộ	Bộ	1	65.976.000	65.976.000
7	Hóa chất định lượng ADN huỳnh quang	Hóa chất định lượng ADN huỳnh quang, tương thích với máy Quantus™ Fluorometer của Promega	500 pư/ bộ	Bộ	1	16.356.000	16.356.000
8	Kit tách chiết QIAamp Investigator DNA Kit	Ứng dụng: PCR thời gian thực, phân tích STR Tinh chế tổng RNA, miRNA, mRNA poly A+, DNA hoặc protein: DNA bộ gen, DNA ty thể Loại mẫu: Nhiều loại vật liệu mẫu pháp y và nhận dạng con người Quy trình: Thủ công Thể tích rửa giải: 20-100 µl Thời gian mỗi lần chạy hoặc mỗi lần chuẩn bị: Dưới 30 phút Công nghệ: Công nghệ Silica Định dạng: Cột ly tâm Hiệu suất: < 3 µg	50 pư/ bộ	Bộ	4	19.500.000	78.000.000
IV	VẬT TƯ ADN						
1	Tấm đáy đĩa septa	Dùng cho đĩa 96 giếng cho máy 3500/SeqStudio™ Flex	20 Chiếc/Hộp	Hộp	1	22.500.000	22.500.000

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Đầu tip 10 µL (có lọc) loại dài (long tip) 96 tip/Hộp	Đầu côn lọc tiết trùng loại dài, thể tích 10 µL Được sản xuất từ polypropylene Không chứa DNase/Rnase Đóng gói: 96tip/ Hộp	96 chiếc/ Hộp	Hộp	30	180.000	5.400.000
V	VẬT TƯ MÔ BỆNH HỌC						
1	Cassettes đúc bệnh phẩm có nắp, Diapath SPA / Ý, Hộp 500 cái	Cassettes đúc mẫu bệnh phẩm Kích thước bên ngoài: 40x26x7mm có nắp	500 cái/ Hộp	Hộp	1	1.800.000	1.800.000
2	Dao cắt mô	Kích thước: 0.25x8x80mm	50 cái/ hộp	Hộp	3	2.850.000	8.550.000
3	Lam kính mài	Kích thước: 25.0mm×75.0mm độ dày: 1.0-1.2mm	50 cái/ hộp	Hộp	10	120.000	1.200.000
4	La men	Kích thước: 22 x 40 mm Độ dày: 0.13mm-0.16mm Đóng gói: 1000 cái/hộp	1000 cái/ hộp	Hộp	1	780.000	780.000
5	Khuôn đúc inox	Kích thước: 24x24x6 mm	10 cái/túi	Cái	20	150.000	3.000.000
6	Cồn 70 độ(chuyển và nhuộm)	CỒN ETHANOL 70 % Hàm lượng CH ₃ CH ₂ OH ≥70% Đóng gói: Chai 1lit	chai 1L	Chai	5	100.000	500.000
7	Cồn 90 độ (chuyển và nhuộm)	CỒN ETHANOL 90 % Hàm lượng CH ₃ CH ₂ OH ≥90% Đóng gói: Chai 1lit	Chai 1L	Chai	10	105.000	1.050.000
8	Cồn 96 độ (Chuyển và nhuộm)	CỒN ETHANOL 96 % Hàm lượng CH ₃ CH ₂ OH ≥96% Đóng gói: Chai 1lit	Chai 1L	Chai	5	105.000	525.000
9	Cồn tuyệt đối (Chuyển và nhuộm)	Cồn tuyệt đối 99.7% Hàm lượng CH ₃ CH ₂ OH ≥99.7% Đóng gói: Chai 1lit	Chai 1L	Chai	30	110.000	3.300.000
10	Dung môi Xylen (Xylene) C8H10	Xylene Hàm lượng: ≥99.0	500ml/Chai	Chai	30	120.000	3.600.000
11	Hematoxylin	Thuốc nhuộm Hematoxylin Chai 1000ml	1000ml/ chai	Chai	2	2.250.000	4.500.000
12	Nén hạt (chuyển và đúc)	Nhiệt độ nóng chảy 56-58°C	2 kg/ túi	kg	2	410.000	820.000
		TỔNG					616.261.600

(Bảng chữ: Sáu trăm mười sáu triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm đồng)

Handwritten signature